

**Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**  
Tổ 35 – Thị trấn Đông Anh – Hà Nội

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh – Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng thành Công ty Cổ phần.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng ;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung ;
- Kinh doanh vận tải ;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản ;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế ;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ được kinh doanh khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)

Vốn điều lệ của Công ty là: 7.500.000.000 đồng (bảy tỷ, năm trăm triệu đồng)

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là : 1.080.428.054 VND (năm 2005 lợi nhuận sau thuế là : 1.397.225.477 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là : 903.882.502 VND (Năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là : 1.550.225.477 VND.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm :

Bà : Phan Thị Tới	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thiện Tứ	Ủy Viên
Ông : Nguyễn Xuân Đông	Ủy Viên
Ông : Nguyễn Xuân Lục	Ủy Viên
Ông : Vương Văn Cẩn	Ủy viên

## **Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

Tổ 35 – Thị trấn Đông Anh – Hà Nội

---

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2006 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông: Nguyễn Thiện Tứ	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2003)
Ông: Đặng Huy Ngọc	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2004)
Ông: Dương Văn Sơn	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 6 tháng 08 năm 2005)
Ông: Nguyễn Xuân Đồng	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2003)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2006. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty

*Đông Anh, ngày 10 tháng 1 năm 2007*  
Thay mặt Hội đồng quản trị

*Đông Anh, ngày 10 tháng 1 năm 2007*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Nguyễn Thiện Tứ**

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
*AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY (AASC)*  
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: ..... /BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo Tài chính năm 2006*  
*của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh*

**Kính gửi : Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh lập ngày 31 tháng 01 năm 2006 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trình bày từ trang 05 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2007

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
*Chứng chỉ KTV số Đ0063/KTV*

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**Trần Thị Yến Ngọc**  
*Chứng chỉ KTV số 0926/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2006	1/1/2006
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.699.105.140</b>	<b>11.255.632.914</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>1.125.672.984</b>	<b>1.147.832.563</b>
111	1. Tiền	03	1.125.672.984	1.147.832.563
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.332.109.636</b>	<b>2.874.547.178</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		1.651.106.383	1.771.145.274
132	2. Trả trước cho người bán		44.192.610	408.858.518
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	04	636.810.643	694.543.386
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>8.212.554.210</b>	<b>7.184.034.863</b>
141	1. Hàng tồn kho	05	8.212.554.210	7.184.034.863
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.768.310</b>	<b>49.218.310</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước		-	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		28.768.310	49.218.310
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.518.263.903</b>	<b>11.732.294.214</b>
211	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>9.518.263.903</b>	<b>11.732.294.214</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	7.022.280.689	9.086.310.762
222	- Nguyên giá		28.444.875.624	29.397.359.526
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.422.594.935)	(20.311.048.764)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	07	2.475.000.000	2.625.000.000
228	- Nguyên giá		3.000.000.000	3.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(525.000.000)	(375.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.983.214	20.983.452
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>21.217.369.043</b>	<b>22.987.927.128</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2006	1/1/2006
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.047.430.027</b>	<b>11.795.971.568</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.847.616.866</b>	<b>10.745.200.017</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	09	7.290.598.549	7.675.708.747
312	2. Phải trả người bán		737.338.929	967.736.413
313	3. Người mua trả tiền trước		9.217.009	1.038.817
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	744.072.783	332.473.440
315	5. Phải trả người lao động		545.200.095	1.210.042.700
316	6. Chi phí phải trả	11	31.073.940	19.592.893
317	7. Phải trả nội bộ		-	5.298.040
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	490.115.561	533.308.967
320	10. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>199.813.161</b>	<b>1.050.771.551</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	75.244.240	858.924.240
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		124.568.921	191.847.311
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.169.939.016</b>	<b>11.191.955.560</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>10.982.076.574</b>	<b>10.944.044.206</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.500.000.000	7.581.274.890
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		280.794.384	203.280.610
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.840.059.752	1.405.982.619
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		280.794.384	203.280.610
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.080.428.054	1.550.225.477
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>187.862.442</b>	<b>247.911.354</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		187.862.442	247.911.354
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>21.217.369.043</b>	<b>22.987.927.128</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2006</b>	<b>1/1/2006</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Người lập

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng

*Đông Anh, ngày 10 tháng 01 năm 2007*

Giám đốc

Nguyễn Thiện Tứ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			2006	2005
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	22.774.453.333	24.132.513.135
02	2. Các khoản giảm trừ			-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.774.453.333	24.132.513.135
11	4. Giá vốn hàng bán	16	18.054.607.567	19.205.176.198
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.719.845.766	4.927.336.937
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	69.101.606	31.272.910
22	7. Chi phí tài chính	18	898.617.180	729.270.520
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		898.617.180	729.270.520
24	8. Chi phí bán hàng		911.625.142	1.076.670.682
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.033.610.937	1.756.443.168
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		945.094.113	1.396.225.477
31	11. Thu nhập khác		510.952.380	1.000.000
32	12. Chi phí khác		199.734.802	-
40	13. Lợi nhuận khác		311.217.578	1.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.256.311.691	1.397.225.477
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		175.883.637	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.080.428.054	1.397.225.477
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.441	1.863

Đông Anh, ngày 10 tháng 01 năm 2007

Người lập

Kế toán trưởng

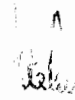
Giám đốc



Vũ Thị Bích Phượng



Nguyễn Xuân Đồng



Nguyễn Thiện Tứ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2006

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.256.311.691	1.397.225.477
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.209.845.509	3.458.956.049
- Khấu hao TSCĐ	02	2.311.228.329	2.729.685.529
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	898.617.180	729.270.520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.466.157.200	4.856.181.526
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	562.887.542	(863.047.790)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(1.028.519.347)	(1.237.405.443)
- (Tăng) giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(512.472.953)	(606.516.197)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		53.125.598
- Tiền lãi vay đã trả	13	(887.212.784)	(727.330.805)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(80.000.000)	(1.231.254)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(116.224.493)	148.277.837
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.420.615.164</b>	<b>1.622.053.472</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21	(189.260.440)	(2.540.008.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(203.825.711)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.101.606	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(323.984.545)</b>	<b>(2.340.008.009)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.717.422.812	10.950.563.189
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.886.213.010)	(8.512.984.157)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(950.000.000)	(1.610.814.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.118.790.198)</b>	<b>826.765.032</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(22.159.579)</b>	<b>108.810.495</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.147.832.563</b>	<b>1.039.022.068</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.125.672.984</b>	<b>1.147.832.563</b>

Đông Anh, ngày 10 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

0



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng thành Công ty Cổ phần.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003

Vốn điều lệ của Công ty là: 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ, năm trăm triệu đồng).

#### Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng ;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung ;
- Kinh doanh vận tải ;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản ;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế ;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ được kinh doanh khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời hạn thuê TSCĐ.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của chủ tịch hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN phải nộp năm 2006

3 . TIỀN

	31/12/2006	Đơn vị tính: VND 1/1/2006
Tiền mặt tại quỹ	1.092.161.752	999.470.866
Tiền gửi ngân hàng	33.511.232	148.361.697
Ngân hàng Đầu tư Đông Anh	3.476.595	140.447.251
Ngân hàng NN&PTNT Đông Anh	576.508	2.542.461
Ngân hàng Công thương Đông Anh	29.458.129	5.371.985
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.125.672.984</b>	<b>1.147.832.563</b>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2006	1/1/2006
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	636.810.643	694.543.386
<b>Cộng</b>	<b>636.810.643</b>	<b>694.543.386</b>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006	1/1/2006
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.002.058.195	3.030.249.793
Công cụ, dụng cụ	55.234.207	54.358.208
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	412.034.090	344.232.355
Thành phẩm	4.742.726.318	3.754.416.157
Hàng hóa	501.400	778.350
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>8.212.554.210</b>	<b>7.184.034.863</b>

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị dụng cụ Quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	10.037.534.385	18.048.151.267	1.170.120.276	141.553.598	29.397.359.526
Số tăng trong kỳ	-	89.523.809	-	39.804.000	129.327.809
- Mua sắm mới	-	89.523.809	-	39.804.000	129.327.809
Số giảm trong kỳ	-	740.936.711	340.875.000	-	1.081.811.711
- Thanh lý	-	740.936.711	340.875.000	-	1.081.811.711
Số dư cuối năm	10.037.534.385	17.396.738.365	829.245.276	181.357.598	28.444.875.624
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.602.957.582	15.032.482.145	550.243.476	125.365.561	20.311.048.764
Số tăng trong kỳ	486.592.625	1.506.972.116	138.207.548	29.456.040	2.161.228.329
Số giảm trong kỳ	-	708.807.158	340.875.000	-	1.049.682.158
- Thanh lý	-	708.807.158	340.875.000	-	1.049.682.158
Số dư cuối năm	5.089.550.207	15.830.647.103	347.576.024	154.821.601	21.422.594.935
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.434.576.803	3.015.669.122	619.876.800	16.188.037	9.086.310.762
Tại ngày cuối năm	4.947.984.178	1.566.091.262	481.669.252	26.535.997	7.022.280.689

**7 . TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	375.000.000	-	375.000.000
Tăng trong năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	525.000.000	-	525.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	2.625.000.000	-	2.625.000.000
Tại ngày cuối năm	-	-	2.475.000.000	-	2.475.000.000

**8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2006	1/1/2006
	VND	VND
Chi phí XD CB dở dang	20.983.214	20.983.452
<b>Cộng</b>	<b>20.983.214</b>	<b>20.983.452</b>

**9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2006	1/1/2006
Vay ngắn hạn	6.531.918.549	6.693.528.747
Nợ dài hạn đến hạn trả	758.680.000	982.180.000
<b>Cộng</b>	<b>7.290.598.549</b>	<b>7.675.708.747</b>

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2006	1/1/2006
- Thuế GTGT phải nộp	215.214.148	120.187.742
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.883.637	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.686.700
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	431.354.998	207.598.998
- Các loại thuế khác	1.620.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>744.072.783</b>	<b>332.473.440</b>

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2006	1/1/2006
- Lãi vay phải trả	31.073.940	19.592.893
<b>Cộng</b>	<b>31.073.940</b>	<b>19.592.893</b>

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2006	1/1/2006
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	35.597.782	107.719.332
- Bảo hiểm xã hội	113.525.474	111.730.980
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Quỹ quản lý của cấp trên	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	340.992.305	313.858.655
<b>Cộng</b>	<b>490.115.561</b>	<b>533.308.967</b>

**13 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2006	1/1/2006
a. Vay dài hạn	75.244.240	858.924.240
- Vay Ngân hàng	75.244.240	858.924.240
- Vay các đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.244.240</b>	<b>858.924.240</b>

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Tăng vốn CHS theo điều lệ Cty	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	7.500.000.000	141.263.226	599.883.357	59.988.336	-	2.865.845.480	<b>11.166.980.399</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	143.292.274	806.099.262	143.292.274	-	-	1.092.683.810
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.550.275.476
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	7.500.000.000	284.555.500	1.405.982.619	203.280.610	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	77.513.774	434.077.133	77.513.774	-	1.365.895.479	1.365.895.479
Lãi trong năm kỳ	-	-	-	-	-	1.550.225.477	<b>10.944.044.206</b>
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	589.104.681
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	1.080.428.054	1.080.428.054
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	7.500.000.000	280.794.384	1.840.059.752	280.794.384	-	900.000.000	900.000.000
						650.225.477	731.500.367
						<b>1.080.428.054</b>	<b>10.982.076.574</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp	7.780.794.384	7.784.555.500
Thặng dư vốn	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.780.794.384</b>	<b>7.784.555.500</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	7.784.555.500	7.641.263.226
Vốn góp tăng trong năm	77.513.774	143.292.274
Vốn góp giảm trong năm	81.274.890	
Vốn góp cuối năm	7.780.794.384	7.784.555.500
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	900.000.000	1.500.000.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	750.000	750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	750.000	750.000
- Cổ phiếu phổ thông	750.000	750.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	750.000	750.000
- Cổ phiếu phổ thông	750.000	750.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ

e) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	1.840.059.752	1.405.982.619
- Quỹ dự phòng tài chính	280.794.384	203.280.610
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, hoặc đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng: thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế tài chính trong nước, ngoài nước

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2006	2005
Doanh thu bán hàng hoá	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	22.327.737.309	23.819.071.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	446.716.024	313.441.941
<b>Cộng</b>	<b>22.774.453.333</b>	<b>24.132.513.135</b>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2006	2005
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.047.538.787	19.196.795.298
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.068.780	8.380.900
<b>Cộng</b>	<b>18.054.607.567</b>	<b>19.205.176.198</b>

**17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2006	2005
Lãi tiền gửi	69.101.606	31.272.910
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69.101.606</b>	<b>31.272.910</b>

**18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2006	2005
Chi phí tài chính	898.617.180	729.270.520
- Chi phí lãi vay	898.617.180	729.270.520
<b>Cộng</b>	<b>898.617.180</b>	<b>729.270.520</b>

**19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2006	2005
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.915.162.464	8.262.946.283
Chi phí nhân công	7.092.923.525	7.938.900.811
Chi phí KHTSCĐ	2.771.271.809	3.388.053.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.594.018.563	1.869.359.828
Chi phí khác bằng tiền	1.463.504.867	1.738.013.068
<b>Cộng</b>	<b>21.836.881.228</b>	<b>23.197.273.120</b>

**20 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đông Anh, ngày 10 tháng 01 năm 2007

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

Vũ Thị Bích Phượng

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Thiện Tứ